TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản số: 05/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 15 - 3 - 2023
V/v Tranh chấp về ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Hữu Nhường.
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Văn Hoàn.
Bà Nguyễn Thị Nguyệt.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Ông Lưu Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:
Ông Vũ Hoàng Thái - Chức vụ : Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 134/2022/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2022 về việc "Tranh chấp về ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2023/QĐXXST - HNGĐ ngày 16/02/2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Trịnh Thị L**, sinh năm 1956/ có mặt.
Nơi cư trú: Tổ 1, thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.
Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1955/ có mặt.
Tên đệm khác: Nguyễn Thế S.
Nơi thường trú: Xóm Đ, xã Đ, huyện P, tỉnh Thái Nguyên.
Nơi tạm trú mới: Tổ 1, thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án, bà Trịnh Thị L trình bày: Bà và ông Nguyễn Văn S kết hôn với nhau từ năm 1991, có cưới hỏi, có được tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống hòa thuận được khoảng 25 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không còn trách nhiệm với nhau và tôn trọng nhau. Hiện vợ chồng đã sống ly thân được khoảng gần một năm. Nay bà L xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên yêu cầu Tòa án giải quyết được

ly hôn với ông Nguyễn Văn S.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con là Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/01/1994. Nay con đã trưởng thành xây dựng gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tài sản chung của bà L và ông S bà L xác định chỉ có 100m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ, 01 nhà ngang lợp mái tôn, 02 gian bếp, 01 nhà tắm, tường rào, 01 tôn sao chè, 01 cối vò chè. Bà L yêu cầu Tòa án giải quyết chia theo pháp luật, nguyện vọng của bà là được chia nhà đất và bà sẽ có trách nhiệm trích chia, thanh toán giá trị tài sản chung bằng tiền cho ông S.

Về công nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Văn S trình bày: Về quá trình kết hôn và chung sống, quá trình phát sinh mâu thuẫn đúng như bà Trịnh Thị L trình bày. Ông và và Trịnh Thị L kết hôn với nhau từ năm 1991, có cưới hỏi, có được tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống hòa thuận được khoảng hơn 20 năm, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hợp nhau, vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, bà L không còn có trách nhiệm với ông. Hiện vợ chồng đã sống ly thân được khoảng gần một năm. Nay bà L yêu cầu được ly hôn với ông thì ông cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên ông nhất trí ly hôn với bà L.

Về con chung: Đúng như bà L trình bày, vợ chồng có 01 con là Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/01/1994. Nay con đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tài sản chung ông S xác định theo kết quả định giá tài sản, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo pháp luật. Nguyện vọng của ông được chia giá trị tài sản bằng tiền và để cho bà L sử dụng nhà đất và tài sản gắn liền với đất. Còn vườn chè ông có nguyện vọng chia ½.

Công nợ chung: Không có.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án cùng ủy ban nhân dân thị trấn S và cơ quan chuyên môn đã tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cùng các tài sản có yêu cầu chia theo quy định của pháp luật. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định được:

- Đất ở tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ có giá 500.000đ/m^2 x 200m^2 = 100.000.000 đồng.
- Đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ có giá 250.000đ/m^2 x 368m^2 = 92.000.000 đồng.
- 01 nhà ngang lợp mái tôn có giá 36.000.000 đồng.
- 02 gian bếp có giá 7.530.000 đồng.
- 01 nhà tắm có giá 4.400.000 đồng.
- Tường rào có giá 12.360.000 đồng.
- 01 tôn sao chè có giá 1.000.000 đồng.
- 01 cối vò chè có giá là 1.500.000 đồng.
- Giá trị cây chè lai trên diện tích 500m^2 đất nhận giao khoán của Chi nhánh tổng công ty chè việt Nam có giá là 12.600.000 đồng.

Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu quan điểm đây là vụ án "Tranh chấp về ly hôn", căn cứ Điều 28, 35, 39 BLTTDS Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án, đã được thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Không có vi phạm, không có đề xuất hay kiến nghị gì.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 55, 56, 58, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Văn S.
- Về con chung: Đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết.
- Về tài sản chung: Đề nghị chia tài sản chung của bà L và ông S theo pháp luật, theo hướng bà L được quyền sở hữu, sử dụng toàn bộ tài sản chung và có trách nhiệm trích chia, thanh toán 1/2 giá trị tài sản chung cho ông S bằng tiền.
- Về án phí: Đương sự là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến hành hoà giải, xong các bên vẫn giữ nguyên quan điểm không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án, do vậy Tòa án đưa vụ án ra xét xử tại phiên tòa ngày hôm nay.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn bà Trịnh Thị L khởi kiện xin ly hôn với bị đơn là ông Nguyễn Văn S, ông S đang tạm trú tại thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, tài sản chung của bà L ông S là quyền sử dụng đất và các tài sản khác ở thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã thông báo hợp lệ cho các bên đương sự đến Tòa án trình bày bản tự khai, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Văn S kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng hơn 20 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Căn cứ lời khai của hai bên đương sự xác định được mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn sự đồng điệu, vợ chồng thường xuyên cãi vã, không còn sự hòa hợp, không quan tâm đến nhau và đã sống ly thân được khoảng gần một năm nay. Trong quá trình giải quyết, hòa giải tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay, cả hai bên đều xác định tình cảm vợ chồng không

còn, mâu thuẫn đã trầm trọng không thể hàn gắn, cuộc sống chung vợ chồng thực tế không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được và nhất trí thuận tình ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy giữa bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Văn S đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng kéo dài không thể hàn gắn, không còn sự hòa hợp, quan tâm, gắn bó trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, hai người đã sống ly thân, không còn khả năng đoàn tụ nên yêu cầu xin ly hôn của bà L được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ông S cũng nhất trí ly hôn, căn cứ vào Điều 55, 56 Luật hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận thình ly hôn giữa bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Văn S.

[3] Về con chung: Bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Văn S có 01 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 28/01/1994. Nay con đã trưởng thành xây dựng gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án xác định được tài sản chung có tranh chấp và yêu cầu chia giữa bà L và ông S gồm có:

- 100m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ có giá 250.000đ/m^2 x 100m^2 = 25.000.000 đồng.
- 01 nhà ngang lợp mái tôn có giá 36.000.000 đồng.
- 02 gian bếp có giá 7.530.000 đồng.
- 01 nhà tắm có giá 4.400.000 đồng.
- Tường rào có giá 12.360.000 đồng.
- 01 tôn sao chè có giá 1.000.000 đồng.
- 01 cối vò chè có giá là 1.500.000 đồng.
- Giá trị cây chè lai trên diện tích 500m^2 đất nhận giao khoán của Chi nhánh tổng công ty chè việt Nam có giá là 12.600.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn S cho rằng toàn bộ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S là tài sản chung của ông và bà L và có yêu cầu chia. Xét thấy thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ có nguồn gốc do bà Trịnh Thị L là công nhân Nông trường chè S (nay là Chi nhánh tổng công ty chè việt Nam) nên được giao đất và được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất cho bà L từ trước khi kết hôn với ông S. Do đó ngoài 100m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S do bà L và ông S nhận chuyển nhượng của người khác được xác định là tài sản chung, diện tích đất ở, đất trồng cây lâu năm còn lại tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S được xác định là tài sản riêng của bà L. Ngoài ra ông S còn cho rằng tài sản chung của ông và bà L còn có diện tích 2166m^2 đất nhận giao khoán của Chi nhánh tổng công ty chè việt Nam và có yêu cầu chia. Xét thấy đây là đất thuộc quyền sử dụng của Chi nhánh tổng công ty Chè việt nam, bà L chỉ nhận hợp đồng giao khoán nên xác định giá trị cây chè lai trên diện tích 500m^2 đất nhận giao khoán do công sức của ông S, bà L trồng là tài sản chung. Diện tích cây chè còn lại là chè già cỗi do Nông trường chè S trồng từ trước khi giao khoán.

Trong vụ án này do nhà ngang, bếp, nhà tắm, tường rào xây trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ do bà Trịnh Thị L được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, do vậy cần giao cho bà L được quyền sở hữu, đồng thời giao cho bà L sử dụng 100m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S do bà L và ông S nhận chuyển nhượng của người khác. Giao cho bà L được sở hữu cây chè lai trên diện tích 500m^2 đất bà L nhận giao khoán, tôn sao chè, cối vò chè. Bà L phải có trách nhiệm trích chia, thanh toán 1/2 giá trị tài sản chung cho ông S bằng tiền. Tổng

giá trị tài sản chung của bà L và ông S là 100.390.000 đồng, chia đôi thì phần giá trị của mỗi người là 50.195.000 đồng, bà L phải thanh toán trả cho ông S số tiền 50.195.000 đồng.

Xét quan điểm về hướng giải quyết vụ án của vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[5] Về nợ chung: Hai bên đương sự đều xác định không có nợ chung.

[6] Về án phí, chi phí tố tụng khác: Các đương sự phải chịu chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Về án phí, các đương sự là người cao tuổi nên được miễn án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm cùng án phí chia tài sản chung có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, 39, 147, 174, 177, Điều 227, 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 51, 55, 56, 58, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Tuyên xử:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Văn S.

[2]. Về con chung: Đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết.

[3]. Tài sản chung:

- Giao cho bà Trịnh Thị L được quyền sở hữu 01 ngôi nhà ngang, 02 gian bếp, 01 nhà tắm, tường rào xây trên thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- Giao cho bà Trịnh Thị L quyền sử dụng 100m^2 đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S do bà L và ông S nhận chuyển nhượng của người khác. Bà Trịnh Thị L được quyền sử dụng toàn bộ thửa đất số 80, tờ bản đồ số 47 thị trấn S, huyện Đ cùng tài sản gắn liền với đất.

- Giao cho bà Trịnh Thị L được sở hữu cây chè lai trên diện tích 500m^2 đất bà L nhận giao khoán; 01 tôn sao chè; 01 cối vò chè.

- Bà Trịnh Thị L phải có trách nhiệm trích chia, thanh toán 1/2 giá trị tài sản chung cho ông Nguyễn Văn S số tiền **50.195.000 đồng**.

- Ông Nguyễn Văn S được sở hữu số tiền **50.195.000 đồng** do bà Trịnh Thị L thanh toán trả cho.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, ông S có đơn yêu cầu thi hành, bà L không thi hành được khoản tiền trên, thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi được xác định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[4]. Về nợ chung: Hai bên đương sự đều xác định không có.

[5]. Về chi phí tố tụng khác: Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản mỗi người phải chịu ½ chi phí, bà L đã chi phí hết **6.000.000 đồng**, ông Nguyễn Văn S phải trả lại cho bà Trịnh Thị L số tiền **3.000.000 đồng.**

[6]. Án phí: Bà Trịnh Thị L và ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi nên được miễn án phí ly hôn sơ thẩm và án phí chia tài sản chung có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Hoàn trả lại bà Trịnh Thị L số tiền **3.300.000 đồng** (ba triệu ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0005448 ngày 17/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

[7]. Quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, báo cho các bên đương sự (nguyên đơn, bị đơn) biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án./.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh TN;
- VKSND huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND TT S;
- Lưu VT, HSVA.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Đỗ Hữu Nhường